

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

6 tháng đầu năm 2026

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính 6 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	17.286.214	100,00	11.751.793	109,91
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.060.157	11,92	1.759.724	104,43
Công nghiệp và xây dựng	8.249.531	47,72	4.374.430	117,07
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>6.891.744</i>	<i>39,87</i>	<i>3.328.557</i>	<i>121,48</i>
Dịch vụ	6.026.466	34,86	4.971.500	106,28
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	950.060	5,50	646.140	108,98

2. Sản xuất nông nghiệp 6 tháng năm 2026

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Thực hiện 6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2026 với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.778	6.709	98,98
Lúa mùa	19.664	19.823	100,81
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	15.497	15.657	101,03
Khoai lang	6	2	32,79
Đậu tương	407	431	105,89
Lạc	491	452	92,06
Rau các loại	1.565	1.718	109,79
Đậu các loại	156	149	95,46
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	37.846	38.175	100,87
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	61.088	61.160	100,12
Khoai lang	57	19	32,96
Đậu tương	424	473	111,45
Lạc	596	576	96,75
Rau các loại	13.775	15.427	111,99
Đậu các loại	101	102	100,35
Chăn nuôi			
Trâu (con)	91.520	84.000	91,78
Bò (con)	28.430	30.000	105,52
Lợn (con)	265.000	255.700	96,49
Gia cầm (1000 con)	1.846,00	1.896,00	102,71
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.412,65</i>	<i>1.452,00</i>	<i>102,79</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.550	1.620	104,52
Thủy sản			

<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	1.605,9	1.725,0	107,42
- Cá	1.597,7	1.716,5	107,44
- Tôm	4,5	4,7	104,44
- Thủy sản khác	3,7	3,8	102,70

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2026

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2025	Ước tính vụ đông xuân năm 2026	Vụ đông xuân năm 2026 so với vụ đông xuân năm trước (%)
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	98.934	99.335	100,41
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	6.778	6.709	98,98
Năng suất (Tạ/ha)	55,84	56,90	101,91
Sản lượng (Tấn)	37.846	38.175	100,87
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	15.497	15.657	101,04
Năng suất (Tạ/ha)	39,42	39,06	99,09
Sản lượng (Tấn)	61.088	61.160	100,12
<i>Khoai tây</i>			
Diện tích (Ha)	148	98	65,92
Năng suất (Tạ/ha)	64,89	76,84	118,42
Sản lượng (Tấn)	961	750	78,07
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	407	431	105,89
Năng suất (Tạ/ha)	10,43	10,98	105,26
Sản lượng (Tấn)	424	473	111,45
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	491	452	92,06
Năng suất (Tạ/ha)	12,12	12,74	105,10
Sản lượng (Tấn)	596	576	96,75
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	1.565	1.718	109,79
Năng suất (Tạ/ha)	88,04	89,80	102,00
Sản lượng (Tấn)	13.775	15.427	111,99
<i>Sử</i>			
Diện tích (Ha)	657	600	91,30
Năng suất (Tạ/ha)	12,10	12,83	106,02
Sản lượng (Tấn)	795	770	96,80
<i>Hoa hồng</i>			
Diện tích (Ha)	158	152	96,46
Giá trị (Triệu đồng)	57.026	58.936	103,35

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	5.815	5.455	11.270	101,63	105,46	103,45
Thịt lợn	3.033	3.176	6.209	100,68	105,43	103,05
Thịt trâu	785	585	1.370	103,56	105,22	104,26
Thịt bò	123	184	307	106,03	105,63	105,79
Thịt gia cầm	1.874	1.510	3.384	102,13	105,59	103,64
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	4.892	3.881	8.773	101,28	102,32	101,74
Sữa (Tấn)						

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I 2026	Quý II 2026	6 tháng 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)		600	600		49,22	49,22
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.182	438	1.620	102,78	109,50	104,52
Sản lượng củi khai thác (ste)	103.500	110.636	214.136	103,48	102,93	103,19
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)		6	6			116,05
Cháy rừng (Ha)				
Chặt, phá rừng (Ha)		6	6			119,92

6. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tấn)	Ước tính quý II năm 2026 (Tấn)	Ước tính 6 tháng 2026 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	790,0	1.090,0	1.880,0	105,11	108,33	106,95
Cá	773,1	1.081,0	1.854,1	105,14	108,41	107,02
Tôm	10,4	2,4	12,8	101,96	104,35	102,40
Thủy sản khác	6,5	6,6	13,1	106,56	98,51	102,34
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	723,5	1.001,5	1.725,0	105,53	108,82	107,42
Cá	716,0	1.000,5	1.716,5	105,53	108,84	107,44
Tôm	4,7		4,7	104,44		104,44
Thủy sản khác	2,8	1,0	3,8	107,69	90,91	102,70
Sản lượng thủy sản khai thác	66,5	88,5	155,0	100,76	103,06	102,06
Cá	57,1	80,5	137,6	100,53	103,24	102,10
Tôm	5,7	2,4	8,1	100,00	104,35	101,25
Thủy sản khác	3,7	5,6	9,3	105,71	100,00	102,20

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2026 so với tháng 5/2026	Tháng 6/2026 so với tháng 6/2025	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		101,57	236,51	106,76	114,65
Khai khoáng	B	100,56	145,42	147,71	108,85
Khai khoáng khác	08	100,56	145,42	147,71	108,85
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	88,67	143,67	116,44	98,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	126,86	157,11	108,46	114,07
Sản xuất đồ uống	11	108,20	98,85	105,82	107,19
Dệt	13	106,02	101,43	104,75	118,39
Sản xuất trang phục	14	107,24	97,83	105,02	128,59
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	54,20	97,56	103,82	102,80
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	0,00	0,00	0,00	92,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	46,87	129,98	160,50	79,22
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	106,28	108,28	110,31	117,48
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	106,83	95,01	105,34	109,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	102,11	242,15	106,43	115,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	102,11	242,15	106,43	115,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	111,14	97,33	109,97	111,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	110,69	99,49	110,75	107,99
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	111,55	95,34	109,22	113,91

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

	Mã số	Thực hiện quý I/2026 so với quý I/2025	Ước tính quý II/2026 so với quý II/2025
Toàn ngành công nghiệp		146,92	102,29
Khai khoáng	B	99,91	116,39
Khai khoáng khác	08	99,91	116,39
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	89,83	103,80
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	111,74	114,68
Sản xuất đồ uống	11	104,98	109,33
Dệt	13	133,49	105,68
Sản xuất trang phục	14	147,61	109,41
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	118,70	82,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	130,42	50,67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	74,53	84,78
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	127,32	111,01
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	112,88	106,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	152,06	102,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	152,06	102,11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	111,20	110,94
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	104,57	111,31
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	117,28	110,60

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 6 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	50.595	73.704	298.080	147,41	108,72
Cát tự nhiên khác	M ³	4.580	4.500	9.580	3.103,45	1.232,90
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.560	2.652	6.652	106,06	110,86
Nước tinh khiết	1000 lít	121	133	739	105,00	116,20
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	10	105,88	122,98
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	-	-	323	-	84,38
Dịch vụ sản xuất đồ xõy lắp bằng plastic	Triệu đồng	-	-	174	-	92,64
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.054	1.521	8.969	112,46	107,26
Xi măng Portland đen	Tấn	6.470	10.000	68.000	200,00	70,92
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	6.157	6.711	29.384	121,11	106,06
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	600	638	4.416	111,93	125,38
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	1.250	1.280	7.573	114,29	170,55
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.332	2.405	13.514	102,12	107,42
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.282	2.645	9.525	101,19	128,30
Điện sản xuất	Triệu KWh	580	1.408	3.290	106,43	115,56
Điện thương phẩm	Triệu KWh	25	26	144	108,50	103,65
Nước uống được	1000 m ³	590	587	3.365	110,75	107,99
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.768	2.639	16.557	109,22	113,91

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Đá xây dựng khác	M ³	125.280	172.799	100,00	116,05
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.040	5.612	115,55	110,03
Nước tinh khiết	1000 lít	359	381	124,36	109,44
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	5	5	145,28	106,25
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	254	69	105,30	48,62
Dịch vụ sản xuất đồ xõy lắp bằng plastic	Triệu đồng	129	45	130,42	50,67
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.392	5.577	88,30	123,38
Xi măng Portland đen	Tấn	36.530	31.470	68,67	73,73
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	10.528	18.856	108,33	104,83
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	2.218	2.198	122,41	128,54
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	6.513	7.000	110,15	105,00
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.898	6.627	294,21	102,92
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.159	2.131	152,56	102,09
Điện thương phẩm	Triệu KWh	70	74	100,22	107,08
Nước uống được	1000 m ³	1.603	1.762	104,57	111,31
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	8.468	8.089	117,28	110,60

11. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng 2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước %		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
TỔNG SỐ	3.318.196	3.431.927	6.750.123	122,06	108,72	114,89
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	638.611	761.911	1.400.522	93,42	101,84	97,82
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN		8.128	8.128			
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)				-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	294.333	270.236	564.569	2.444,51	904,84	1.347,22
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.257.149	2.251.381	4.508.530	118,33	101,53	109,30
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
Vốn huy động khác	128.103	140.271	268.374	122,23	122,70	122,48

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 6 năm 2026

	Thực hiện tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6/2026 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2026	6 tháng đầu năm 2026 so với kế hoạch năm (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	210.445	251.200	1.155.900	42,15	113,25
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	210.445	251.200	1.155.900	43,37	113,25
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	70.310	60.350	227.492	29,32	66,98
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	140.135	190.850	920.504	63,60	137,96
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xô số kiến thiết					
Vốn khác			7.904	2,45	73,29
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2026**

	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	502.020	653.880	114,23	112,52
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	502.020	653.880	114,23	112,52
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	64.868	162.624	43,28	85,70
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất				
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	429.248	491.256	148,21	130,10
Vốn nước ngoài (ODA)				
Xô số kiến thiết				
Vốn khác	7.904			
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã				
Vốn cân đối ngân sách xã				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất				
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
Vốn khác				

14. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 6 năm 2026

	Thực hiện tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6/2026 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	845.609	854.819	4.836.367	118,97	111,20
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	251.339	259.603	1.458.796	120,74	115,59
Hàng may mặc	63.525	60.915	379.411	114,91	111,57
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	105.747	107.345	589.373	123,37	106,38
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	6.191	5.572	34.970	112,41	108,47
Gỗ và vật liệu xây dựng	102.984	106.561	574.612	117,04	104,67
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	29.750	29.300	169.265	114,68	108,95
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	43.720	45.254	248.929	114,14	106,33
Xăng dầu các loại	158.287	155.121	892.546	117,89	113,70
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	14.610	14.319	82.879	123,60	113,36
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.957	1.858	11.231	123,26	110,03
Hàng hóa khác	54.775	56.646	317.889	123,50	111,72
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.724	12.325	76.466	105,07	110,17

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	2.349.785	2.486.582	109,37	113,00
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	712.499	746.297	114,23	116,92
Hàng may mặc	195.623	183.788	114,43	108,68
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	277.652	311.721	101,13	111,55
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	17.561	17.410	106,77	110,25
Gỗ và vật liệu xây dựng	269.914	304.697	98,62	110,68
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	82.536	86.729	107,44	110,42
Phương tiện đi lại (Kể cả phụ tùng)	119.744	129.185	104,95	107,64
Xăng dầu các loại	433.611	458.935	114,12	113,30
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	40.333	42.546	109,58	117,20
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.588	5.643	105,13	115,35
Hàng hóa khác	155.214	162.675	109,93	113,48
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39.509	36.957	112,91	107,37

16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 6 năm 2026

	Thực hiện tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6/2026 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 5/2025 (%)	6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	80.260	85.664	446.116	118,01	110,94
Dịch vụ lưu trú	6.877	7.273	38.893	110,47	112,15
Dịch vụ ăn uống	73.384	78.391	407.223	118,76	110,83
Du lịch lữ hành	525	546	3.079	120,11	111,69
Dịch vụ khác	77.456	81.260	442.589	116,48	109,26

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2026**

	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	208.207	237.909	107,67	113,98
Dịch vụ lưu trú	18.611	20.282	113,57	110,87
Dịch vụ ăn uống	189.596	217.627	107,12	114,27
Du lịch lữ hành	1.500	1.579	110,91	112,45
Dịch vụ khác	212.337	230.252	107,06	111,37

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với:				Bình quân quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số giá bình quân 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 6/2025	Tháng 12/2025	Tháng 5/2026		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,83	104,81	104,06	99,40	105,27	103,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,34	106,03	103,94	99,48	106,14	105,48
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	106,23	101,20	101,70	98,32	101,88	101,30
Thực phẩm	109,18	106,47	103,54	99,58	106,46	106,00
Ăn uống ngoài gia đình	112,59	107,65	107,60	99,91	107,90	106,32
Đồ uống và thuốc lá	103,69	101,59	101,49	100,05	101,54	101,41
May mặc, giày dép và mũ nón	107,52	107,80	107,81	100,27	107,47	104,76
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VI	106,98	104,80	104,58	99,99	105,30	103,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,84	103,29	103,94	100,38	102,99	101,70
Thuốc và dịch vụ y tế	108,54	100,40	100,40	100,00	100,41	100,20
<i>Trong đó: dịch vụ y tế</i>	<i>111,81</i>	<i>100,01</i>	<i>100,01</i>	<i>100,00</i>	<i>100,01</i>	<i>100,01</i>
Giao thông	102,07	106,17	106,73	96,39	109,21	105,00
Thông tin và truyền thông	101,70	100,57	100,57	100,00	100,54	100,12
Giáo dục	101,64	101,71	101,06	100,34	101,47	101,12
<i>Trong đó: dịch vụ giáo dục</i>	<i>100,53</i>	<i>100,53</i>	<i>100,53</i>	<i>100,39</i>	<i>100,27</i>	<i>100,14</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,94	103,51	101,99	100,28	103,21	102,88
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,49	105,93	105,18	100,91	105,76	104,63
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,04	128,77	96,22	90,25	142,20	161,76
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,31	100,71	100,03	100,15	101,11	101,95

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 6 năm 2026

	Ước tính tháng 6/2026 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 6/2026 so với tháng 5/2026 (%)	Tháng 6/2026 so với tháng 6/2025 (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	39.424	215.249	104,69	122,01	107,72
Vận tải hành khách	18.336	96.777	107,70	122,35	108,34
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	18.336	96.777	107,70	122,35	108,34
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	19.645	110.134	102,20	121,85	106,73
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	19.645	110.134	102,20	121,85	106,73
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	858	5.004	100,98	121,08	114,98
Bưu chính, chuyển phát	585	3.335	104,12	118,50	112,91

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tổng số	105.112	110.137	103,97	111,56
Vận tải hành khách	46.233	50.544	104,58	112,02
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	46.233	50.544	104,58	112,02
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	54.708	55.425	102,70	111,04
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	54.708	55.425	102,70	111,04
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.503	2.501	115,05	114,90
Bưu chính, chuyển phát	1.668	1.667	115,66	110,29

21. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 6 năm 2026

	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6/2026 so với tháng 5/2026 (%)	Tháng 6/2026 so với tháng 6/2025 (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	176	940	107,19	120,14	107,88
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	176	940	107,19	120,14	107,88
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	17.234	90.660	106,80	119,95	106,21
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	17.234	90.660	106,80	119,95	106,21
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	231	1.347	103,41	119,06	108,74
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	231	1.347	103,41	119,06	108,74
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	9.290	54.574	103,20	119,41	109,72
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	9.290	54.574	103,20	119,41	109,72
Hàng không					

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	448	492	104,18	111,49
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	448	492	104,18	111,49
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	42.687	47.973	101,15	111,16
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	42.687	47.973	101,15	111,16
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	679	668	106,68	113,38
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	679	668	106,68	113,38
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	27.733	26.841	106,95	112,74
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	27.733	26.841	106,95	112,74
Hàng không				

23. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 6 năm 2026

	Sơ bộ tháng 6/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 6/2026	Tháng 6/2026 so với tháng 5/2026 (%)	Tháng 6/2026 so với tháng 6/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	20	100,00	200,00	74,07
Đường bộ	2	20	100,00	200,00	74,07
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	2	12	200,00	200,00	63,16
Đường bộ	2	12	200,00	200,00	63,16
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)		14			73,68
Đường bộ		14			73,68
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		5			250,00
Số người chết (Người)		3			
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		535			563,16

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	13	7
Đường bộ	"	13	7
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Số người chết	Người	9	3
Đường bộ	"	9	3
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Số người bị thương	Người	11	3
Đường bộ	"	11	3
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ		5
Số người chết	Người		3
Số người bị thương	"		
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng		535

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

6 tháng năm 2026

	6 tháng đầu năm 2026 (Triệu đồng)	6 tháng đầu năm 2025 (Triệu đồng)	6T/2026 so với 6T đầu năm 2025 (%)	6T/2026 so với 6T cuối năm 2025 (%)	Cơ cấu 6 tháng năm 2026 (%)	Cơ cấu 6 tháng năm 2025 (%)
TỔNG THU NSDP	10.800.955	9.140.305	118,17	128,69	100,00	100,00
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.368.700	1.167.683	117,22	16,31	12,67	12,78
Ngân sách ĐP được hưởng	1.261.831	1.044.995	120,75	52,42	11,68	11,43
I. Thu nội địa	1.361.644	1.021.021	133,36	59,28	12,61	11,17
1. Thu từ DNNN do trung ương quản lý	479.910	293.767	163,36	43,31	4,44	3,21
2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.550	3.626	97,90	164,20	0,03	0,04
3. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	7.815	4.959	157,59	162,89	0,07	0,05
4. Thu từ khu vực ngoài QĐ	442.088	330.132	133,91	57,76	4,09	3,61
5. Lệ phí trước bạ	53.711	37.755	142,26	92,67	0,50	0,41
6. Thuế thu nhập cá nhân	51.368	38.284	134,18	131,55	0,48	0,42
7. Thuế bảo vệ môi trường	28.681	39.115	73,32	76,98	0,27	0,43
8. Phí, lệ phí	13.866	22.895	60,56	83,21	0,13	0,25
9. Tiền sử dụng đất	69.761	52.383	133,17	166,36	0,65	0,57
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	92	47	195,74	29,07	0,00	0,00
11. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	10.225	5.660	180,65	234,09	0,09	0,06
12. Thu khác ngân sách	84.701	64.964	130,38	176,72	0,78	0,71
13. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	100.426	112.598	89,19	114,19	0,93	1,23
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	2	496	0,40	0,77	0,00	0,01
15. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	413	241	171,37	31,41	0,00	0,00
16. Thu xổ số kiến thiết	15.035	14.099	106,64	100,34	0,14	0,15
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.856	15.090	38,81	51,33	0,05	0,17
III. Thu ủng hộ, đóng góp	1.200	131.572	0,91	0,73	0,01	1,44
B. Thu trợ cấp	4.683.558	4.951.878	94,58	77,17	43,36	54,18
C. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.855.366	3.141.050	154,58		44,95	34,36
D. Thu kết dư ngân sách		96			-	
E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	200	2.286	8,75	0,73	0,00	0,03

26. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

6 tháng năm 2026

	6 tháng đầu năm 2026 (Triệu đồng)	6 tháng đầu năm 2025 (Triệu đồng)	6T/2026 so với 6T đầu năm 2025 (%)	6T/2026 so với 6T cuối năm 2025 (%)	Cơ cấu 6 tháng năm 2026 (%)	Cơ cấu 6 tháng năm 2025 (%)
TỔNG CHI NSNN	5.839.289	5.809.375	100,51	49,84	100,00	100,00
A. Chi cân đối ngân sách ĐP	4.044.117	4.347.941	93,01	69,70	69,26	74,84
I. Chi đầu tư phát triển	335.000	240.595	139,24	54,01	5,74	4,14
II. Chi trả nợ lãi	119	130	91,54	59,20	0,00	0,00
III. Chi thường xuyên	3.707.000	4.107.216	90,26	75,69	63,48	70,70
Chi quốc phòng, an ninh	150.000	127.855	117,32	88,77	2,57	2,20
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.900.000	1.797.507	105,70	97,14	32,54	30,94
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	450.000	491.291	91,60	86,29	7,71	8,46
Chi khoa học, công nghệ	10.000	7.518	133,01	626,17	0,17	0,13
Chi văn hóa	30.000	32.254	93,01	42,12	0,51	0,56
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.000	24.635	101,48	67,35	0,43	0,42
Chi thể dục, thể thao	12.000	10.213	117,50	91,25	0,21	0,18
Chi sự nghiệp kinh tế	260.000	257.155	101,11	54,85	4,45	4,43
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	705.000	466.097	151,26	33,67	12,07	8,02
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	145.000	108.546	133,58	50,64	2,48	1,87
Chi ngân sách xã		741.866			0,00	12,77
Chi khác ngân sách	20.000	42.279	47,30	127,78	0,34	0,73
IV. Chi dự phòng ngân sách	1.998				0,03	
B. Chi trả nợ gốc từ tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại	1.172	574	204,18	51,97	0,02	0,01
C. Chi thực hiện dự án chương trình MTQG	114.000	791.718	14,40	16,72	1,95	13,63
E. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.680.000	669.142	251,07	2.848,09	28,77	11,52